BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 449 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính về ủy quyền ký Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 31/10/2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 / 3 /2024.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế, Chi cục thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Mai Xuân Thành

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số : 449 /QĐ-BTC ngày 15 / 3 /2024 của Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.568.700.000
2	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	2,0	5	3.050.000.000
3	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	4	5.794.500.000
4	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.910.000.000
5	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.151.000.000
6	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.873.300.000
7	BMW	530I (JR31)	2,0	5	2.869.000.000
8	BMW	735I (11EH)	3,0	5	4.725.700.000
9	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.972.000.000
10	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.258.300.000
11	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	5.958.000.000
12	HAVAL	H6 HEV HIDELUXE (KN1382KR7)	1,5	5	916.000.000
13	HONDA	CIVIC G (FE165RL)	1,5	5	770.000.000
14	HONDA	CIVIC RS (FE168RG)	1,5	5	870.000.000
15	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574PE)	2,0	4	2.399.000.000
16	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588RK)	2,0	5	1.261.000.000
17	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661V G G016)	1,5	6	575.000.000
18	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D039)	1,5	7	473.100.000
19	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G014)	1,5	7	495.000.000
20	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G015)	1,5	7	563.000.000
21	LAMBORGHINI	HURACAN TECNICA (B1)	5,2	2	19.978.200.000
22	LAMBORGHINI	URUS PERFORMANTE (ADAA)	4,0	5	22.605.000.000
23	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2,0	5	2.959.000.000
24	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEZLZ)	2,0	5	2.790.000.000
25	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	459.000.000
26	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	504.000.000
27	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	524.000.000
28	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	517.000.000
29	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	1,5	5	562.000.000
30	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	1,5	5	629.000.000
31	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	1,5	5	569.000.000
32	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	534.000.000
33	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAA)	1,5	5	599.000.000
34	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAB)	1,5	5	654.000.000
35	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	2,0	4	6.959.000.000
36	MG	MG RX5 1.5T DCT LUX (AS22)	1,5	5	799.000.000
37	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	399.000.000

38	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2,0	5	3.089.000.000
39	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000
40	PORSCHE	CAYENNE (9YAAI1)	3,0	5	6.685.000.000
41	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAI1)	3,0	5	6.500.000.000
42	SKODA	KAROQ (NU73UE)	1,4	5	951.400.000
43	SKODA	KAROQ (NU74UE)	1,4	5	1.037.100.000
44	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	5	1.164.000.000
45	SKODA	KODIAQ (NS74RZ)	2,0	7	1.341.900.000
46	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2,0	5	884.000.000
47	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	2,5	5	1.519.000.000
48	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.777.000.000
49	TOYOTA	ALPHARD CD (TAHA40L-PFZVT)	2,4	7	4.376.300.000
50	TOYOTA	ALPHARD HEV CD (AAHH40L-PFXVB)	2,5	7	4.480.500.000
51	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	1,8	5	725.000.000
52	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	1,8	5	780.000.000
53	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	1,8	5	870.000.000
54	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0 HEV (MAGH10L-BPXHBU)	2,0	7	998.000.000
55	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0V (MAGA10L-BRXMBU)	2,0	8	818.000.000
56	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	656.700.000
57	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	771.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
58	MERCEDES-BENZ	EQB 250 (243601)	7	2.289.000.000
59	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (294622)	5	3.999.000.000
60	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (V1) (297123)	5	5.009.000.000
61	MERCEDES-BENZ	EQS 500 4MATIC (SUV) (296634)	7	4.999.000.000
62	PORSCHE	TAYCAN 4 CROSS TURISMO (Y1BBD1)	5	6.500.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.509.000.000
2	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000
3	BMW	520I 15DD.A7	2,0	5	1.845.500.000
4	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.132.000.000
5	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.365.000.000
6	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.497.000.000
7	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.109.000.000
8	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000
9	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.159.000.000
10	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000
11	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000
12	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	999.000.000
13	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000
14	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
15	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000
16	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000
17	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000
18	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000
19	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000
20	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000
21	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	750.000.000

22	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	839.000.000
23	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	869.000.000
24	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7/DTLX	1,5	7	631.000.000
25	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000
26	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000
27	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.754.000.000
28	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000
29	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	585.000.000
30	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000
31	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	499.000.000
32	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	644.000.000
33	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	839.000.000
34	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	784.000.000
35	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000
36	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	394.000.000
37	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000
38	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000
39	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000
40	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000
41	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000
42	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000
43	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000
44	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000
45	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.210.500.000
46	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.185.000.000
47	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	979.000.000
48	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	1.044.000.000
49	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	1.014.000.000
50	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	1.019.000.000
51	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	924.000.000
52	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2,0	5	909.000.000
53	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	939.000.000
54	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2,0	5	919.000.000
55	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	799.000.000
56	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000
57	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000
58	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.599.000.000
59	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	949.000.000
60	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	1.039.000.000
61	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.129.000.000
62	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000
63	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.119.000.000
64	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000
65	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.229.000.000
66	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000
67	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000
68	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000
69	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
70	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000
71	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5	1.137.800.000
72	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.333.500.000
73	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	7	1.446.800.000
74	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	6	1.670.500.000
75	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7	1.600.600.000
76	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6	1.673.300.000
77	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.641.000.000

78	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	7	1.594.000.000
79	VINFAST	VF E34 D5GH01	5	690.000.000
80	VINFAST	VF E34 D5HH01	5	690.000.000
81	VINFAST	VF E34 R5HH01	5	690.000.000
82	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4	265.000.000
83	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4	282.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8---)	2,3	5	900.000.000
2	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.077.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	2,0	5	871.000.000
2	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000
3	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000
4	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	**Trọng tải**	**Nhãn hiệu**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	SCANIA	5.326.600.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu					
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	707.000.000
2	Xe hai bánh	DUCATI	DESERT X	937	640.000.000
3	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	1158	1.025.000.000
4	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	803	412.500.000
5	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	524.500.000
6	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937	633.000.000
7	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	937	539.000.000
8	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	937	667.500.000
9	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	1158	998.000.000
10	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	955	734.000.000

11	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1103	1.149.000.000
12	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1079	545.000.000
13	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	1079	609.000.000
14	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955	644.500.000
15	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	1103	890.000.000
16	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	234	73.000.000
17	Xe hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	109	28.900.000
18	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY	1923	3.199.900.000
19	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1977	2.310.000.000
20	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	1868	799.000.000
21	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	82.100.000
22	Xe hai bánh	HONDA	CB 150X	149,16	70.800.000
23	Xe hai bánh	HONDA	CB650R	649	247.000.000
24	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	123,94	78.500.000
25	Xe hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	156,93	87.000.000
26	Xe hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	755	309.000.000
27	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	42.000.000
28	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,88	39.600.000
29	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,89	65.000.000
30	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300R	295,9	111.300.000
31	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	149.000.000
32	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648	192.000.000
33	Xe hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	97.000.000
34	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION	1200	607.000.000
35	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION	765	544.900.000
36	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX	292	139.000.000
37	Xe hai bánh (điện)	BMW	CE04	15	574.000.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	23.700.000
2	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.200.000
3	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	25.700.000
4	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	18.700.000
5	Xe hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	74.600.000
6	Xe hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	84.900.000
7	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	65.600.000
9	Xe hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	93.800.000
10	Xe hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	103.500.000
11	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	18.300.000
12	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49,5	12.500.000
13	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49,5	14.700.000
14	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49,5	12.400.000
15	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155,1	126.500.000
16	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV1	49,5	17.600.000
17	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV2	49,5	17.200.000
18	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV3	49,5	18.200.000
19	Xe hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149,6	44.000.000
20	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	23.200.000
21	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000

22	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000
23	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	54.700.000
24	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	30.900.000
25	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	22.000.000
26	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2,5	21.900.000
27	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	19.800.000
28	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	18.000.000
29	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	27.000.000
30	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	35.000.000
31	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	63.000.000
32	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	50.000.000
33	Xe hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1,6	18.000.000
34	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2,55	27.200.000
35	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,45	17.500.000
36	Xe hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	49.100.000